

HOA NÔNG NỮ CHÔ

Bữa ăn :Ăn Chính

Nỡ tuổi :Mau giao

Tổng số trẻ :283

Sang : Cháo thòt bọ khoai tây cà rốt me

Sữa grow

Trữa : Cơm trắng chiên thòt cá chua xúc xích. Canh cải thảo tôm kho thòt heo nạc

Mon luoct: baw

Trang mieng: dĩa hau

Xe: sữa grow

Xe chieu: Bún thòt nam môp cà rốt gia su su

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36987				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nhân giá(đ/100g)	Thành tiền(đ)
*CHÔ				
1	Ram (muoi)	2,000	1,060	21,200
2	Tom kho	200	79,870	159,740
3	Nhoc mam Ca (loai 1)	4,000	6,160	246,400
4	Dau thao moc	4,000	6,280	251,200
5	Nhong cat	5,000	3,880	194,000
6	Dau me	1,000	3,870	38,700
7	Xi dau	1,000	990	9,900
8	Gao te may	22,000	2,630	578,600
9	Me (vong)	200	11,880	23,760
10	Hanh la	1,500	5,250	78,750
11	Hanh cu toai	1,000	6,300	63,000
12	Ca rot	6,000	5,570	334,200
13	Gia nau xanh	1,000	2,730	27,300
14	Nam rom	500	14,180	70,900
15	Mop	2,000	4,200	84,000
16	Su su	1,000	3,260	32,600
17	Cai thao*	6,500	3,990	259,350
18	Bi (bau)	3,500	3,470	121,450
19	Khoai tay	3,000	4,520	135,600
20	Ca chua	3,500	7,350	257,250
21	Bun	16,000	1,710	273,600
22	Xuc xich	5,500	17,600	968,000
23	Thot lon nac	9,800	18,800	1,842,400
24	Thot bo loai 1	2,500	37,800	945,000
25	Dia hau	35,000	2,310	808,500
26	Trong vot	14,000	5,400	756,000
Cong				8,581,400
*XUAT KHO				
27	Sua bot Abbot Grow	9,200	20,500	1,886,000
Cong				1,886,000
Tổng tiền thức phẩm				10,467,400 đ
Chi phí khác				0(đ)
Tiền nêch chi trong ngày				10471000(đ)
Số đồ nấu ngay				0(đ)
Số đồ cuối ngày				3600(đ)
Xuất ăn lũy kế từ đầu tháng				
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng				